

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 15 / 9 / 2020  
“V/v tranh chấp hôn nhân và  
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lư Thị Châu Ngọc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thành Nhân;
2. Bà Ngô Thị Lệ T.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 15/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 87/2020/TLST-HN&GD ngày 04/3/2020 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80C/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 137/2020 ngày 27/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1992; địa chỉ: số 773, tổ 13, khóm V, phường X, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm: 1987; địa chỉ: Tổ 13, khóm V, phường X, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà T có mặt, ông N vắng mặt lần thứ hai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:*

Bà và ông N tự quen biết và tìm hiểu yêu thương nhau và được cha mẹ hai bên quyết định cho tổ chức làm lễ cưới vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại phường X, thành phố K, số 30/HT, quyển số 01/2011 cấp ngày 24/02/2011.

Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không hòa hợp, vợ chồng không còn sống chung từ tháng 7 năm 2019 đến nay.

Về con chung: Có một đứa con chung tên Trần Thanh S, sinh ngày 10/6/2010, hiện đang sống chung với bà T. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, vì hiện tại cháu S đang học lớp 4 ổn định ở Bình Dương .

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án*, bị đơn ông Trần Văn N trình bày: Ông và bà T có thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau được hai bên gia đình tổ chức làm lễ cưới vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại phường X, thành phố K số 30/HT, quyển số 01/2011 ngày 24/02/2011. Sau lễ cưới, vợ chồng về ở chung nhà cha mẹ ruột của N tại tổ 13, khóm V, phường X, thành phố K.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn, không có cự cãi. Do sống chung bên chồng không hợp, thường có chuyện cự cãi với mẹ chồng, vì vậy T về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 7/2019 đến nay. Nay T yêu cầu ly hôn với ông, ông không đồng ý ly hôn với T, xin đoàn tụ và cùng nhau nuôi dạy con chung.

Về con chung, ông N xác nhận vợ chồng có một con chung tên Trần Thanh S, sinh ngày 10/6/2010, hiện cháu đang sống chung với bà T.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải, nhưng không thành.

Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông N.

Bà T xác định đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp bổ sung

- *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn N không có mặt tham gia phiên tòa lần thứ hai.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà T và ông N có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Nguyên đơn trình bày quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không hòa hợp. Nay tình cảm không còn, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N. Bị đơn N không đồng ý ly hôn. Nhận thấy mặc dù ông N không đồng ý ly hôn, nhưng bà T đã không còn sống chung với

ông N và cương quyết xin ly hôn. Mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, việc bà T yêu cầu ly hôn với ông N là có cơ sở chấp nhận.

*Về con chung:* Có một đứa con chung tên Trần Thanh S, sinh ngày 10/6/2010, hiện bà T đang nuôi dạy. Bà T có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Hiện cháu S đang được bà T nuôi dạy và đi học ổn định tại Bình Dương, theo nguyện vọng của cháu S là được bà T tiếp tục nuôi dạy. Do đó, bà T tiếp tục nuôi dạy cháu sang là phù hợp, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T được ly hôn với ông N, giao con chung Trần Thanh S, sinh ngày 10/6/2010 cho bà T tiếp tục nuôi dạy, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung do đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Đồng thời, bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố K. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân, bà T và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có đăng ký kết hôn tại phường X, thành phố K nên được pháp luật công nhận, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Bà T trình bày nguyên nhân yêu cầu ly hôn ông N là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không còn tình cảm, không còn sống chung từ tháng 7/2019 đến nay. Ông N xác nhận vợ chồng sống xa cách từ tháng 7 năm 2019 đến nay, nguyên nhân T mâu thuẫn với mẹ chồng, ông còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện công việc trong gia đình, thế nhưng giữa bà T và ông N sống xa cách nhau từ năm 2019 đến nay, cả hai không còn quan

tâm đến nhau, bỏ mặc, mạnh ai nấy sống. Tòa án đã động viên hòa giải nhưng bà T cương quyết xin ly hôn, cho thấy hôn nhân giữa bà T và ông N thuộc tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ, xét chấp nhận yêu cầu của bà T được ly hôn với ông N theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung:

Bà T và ông N xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có 01 con chung tên Trần Thanh S, sinh ngày 10/6/2010 hiện đang sống cùng bà T. Bà T có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cháu S đang được bà T nuôi dạy ổn định, được đi học đầy đủ tại Bình Dương, đồng thời cháu S (10 tuổi) có nguyện vọng được bà T nuôi dạy. Do đó, xét thấy yêu cầu nuôi con chung của bà T là có căn cứ, giao cháu sang cho bà T tiếp tục nuôi dạy, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông N trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp. Ông Trần Văn N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ T được ly hôn ông Trần Văn N.

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Mỹ T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Trần Thanh S, sinh ngày 10/6/2010 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Ông Trần Văn N không cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Mỹ T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Văn N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2017/0003658 ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Chi cục T hành án dân sự thành phố K; Bà Nguyễn Thị Mỹ T đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Văn N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 30/HT, quyển số 01/2011 do UBND phường X, thành phố K cấp ngày 24/02/2011 không còn giá trị pháp lý.

[5] Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Văn N là 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND TP. K (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. K (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lư Thị Châu Ngọc**